

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 38
7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	39



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: Tra Bac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100266310 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đã điều chỉnh lần thứ 12 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Vốn điều lệ : 74.506.690.000 đồng. (bảy mươi bốn tỷ năm trăm lẻ sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (294) – 3852 523 – 3852 561

Fax : +84 (294) – 3854 857

Mã số thuế : 2 1 0 0 2 6 6 3 1 0

▪ Xí nghiệp Phú Vinh

Địa chỉ : Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (294) – 3882 035 – 3885 059

Fax : +84 (294) – 3883 483

▪ Xí nghiệp Đức Mỹ

Địa chỉ : Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (294) – 3589 002

Fax : +84 (294) – 3589 094

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thềm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

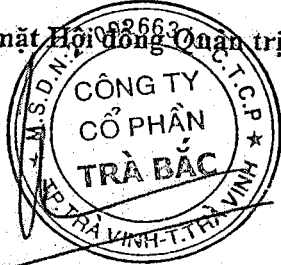
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Thay mặt Hội đồng Quản trị



HÔNG LỆ VÂN

Chủ tịch

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2024.



Số: 2113/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Trà Bắc được lập tại ngày 19 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trà Bắc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2839-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

M.S.D.N: 0303128175 - C.T. TNHH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán (tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.698.832.402	181.937.034.478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.328.771.258	14.288.029.185
111	1. Tiền		29.328.771.258	9.288.029.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1.715.790.000	715.790.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		715.790.000	715.790.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.655.229.437	40.437.396.989
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	44.750.357.333	26.593.090.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.804.247.172	15.885.366.110
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	649.999.713	577.081.179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.549.374.781)	(2.618.140.907)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	105.699.042.356	124.214.429.384
141	1. Hàng tồn kho		109.920.490.566	140.213.914.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.221.448.210)	(15.999.485.382)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.299.999.351	2.281.388.920
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	2.219.543.606	761.324.052
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.074.369.618	1.436.302.741
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	6.086.127	83.762.127
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.431.632.705	42.577.124.199
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		32.296.961.924	36.131.526.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	29.539.173.156	33.290.289.104
222	- Nguyên giá		161.509.903.441	158.325.959.229
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.970.730.285)	(125.035.670.125)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.757.788.768	2.841.237.380
228	- Nguyên giá		4.068.920.228	4.068.920.228
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.311.131.460)	(1.227.682.848)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.977.030.332	448.345.257
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	9.977.030.332	448.345.257
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.157.640.449	5.997.252.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	5.098.582.758	5.438.155.434
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		59.057.691	559.097.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.130.465.107	224.514.158.677

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

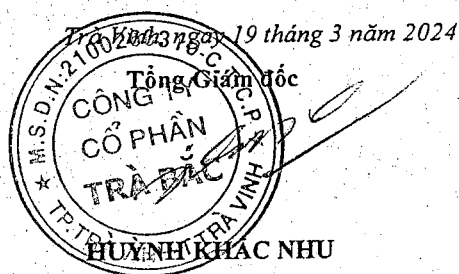
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.325.678.253	97.870.471.439
310	I. Nợ ngắn hạn		108.425.678.253	97.870.471.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	24.675.482.604	20.416.718.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.096.928.560	1.436.832.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.649.273.531	1.399.820.774
314	4. Phải trả người lao động	V.15	8.480.999.775	7.161.078.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	618.304.273	660.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	2.385.945.155	1.162.930.975
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	57.194.586.206	56.106.617.350
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	10.816.060.783	8.840.526.468
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	508.097.366	685.947.201
330	II. Nợ dài hạn		900.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	900.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	130.804.786.854	126.643.687.238
410	I. Vốn chủ sở hữu		130.804.786.854	126.643.687.238
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		74.506.690.000	74.506.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		74.506.690.000	74.506.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.368.170.000	1.368.170.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.326.732.255	30.558.581.406
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.603.194.599	20.210.245.832
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.603.194.599	20.210.245.832
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.130.465.107	224.514.158.677

Người lập biểu/Kế toán trưởng

NGO KINH LUAN

NGO KINH LUAN



287
NG
HIỆM
NV
AN
P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	415.796.905.101	395.569.799.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		30.940.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.765.965.101	395.569.799.211
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	350.813.856.674	335.411.635.033
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.952.108.427	60.158.164.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.360.088.419	3.355.021.506
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.735.645.743	3.159.507.222
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.321.137.339	1.949.448.035
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	24.611.590.844	24.669.687.688
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	15.051.612.748	13.147.788.002
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.913.347.511	22.536.202.772
31	11. Thu nhập khác	VI.7	341.228.347	371.684.163
32	12. Chi phí khác	VI.8	542.387.785	154.513.753
40	13. Lợi nhuận khác		(201.159.438)	217.170.410
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.712.188.073	22.753.373.182
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	2.608.954.141	2.837.755.274
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	500.039.333	(294.627.924)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.603.194.599	20.210.245.832
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10a	2.185	2.374
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10b	2.185	2.374

Người lập biểu/Kế toán trưởng

NGÔ KINH LUÂN

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



HUỲNH KHÁC NHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

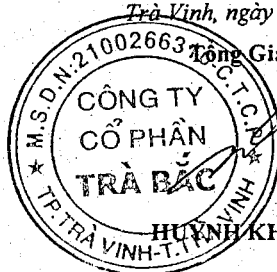
ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.712.188.073	22.753.373.182
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.877.593.136	22.644.405.055
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9; V.10	9.398.621.202	10.991.609.066
03	- Các khoản dự phòng	V.19; VI.2; VI.6	(9.871.268.983)	13.409.178.792
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		110.166.712	282.052.464
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.063.134)	(84.224.392)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.321.137.339	(1.954.210.875)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.589.781.209	45.397.778.237
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.788.301.789)	(2.884.493.158)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.293.424.200	(64.364.078.012)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập-phải nộp)		7.308.679.888	6.018.656.100
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.118.646.878)	(553.222.727)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.262.833.066)	1.954.210.875
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(2.399.821.774)	(2.053.174.031)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	16.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.698.874.418)	(2.274.908.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.923.407.372	(18.743.230.716)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.092.741.717)	(2.456.440.138)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	118.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	81.063.134	90.326.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.011.678.583)	(2.247.477.266)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	241.223.780.712	323.279.403.218
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(239.235.811.856)	(292.407.306.893)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(11.880.051.200)	(8.940.802.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.892.082.344)	21.931.293.525
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		15.019.646.445	940.585.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	14.288.029.185	13.325.693.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.095.628	21.749.690
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	29.328.771.258	14.288.029.185

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng

NGÔ KINH LUÂN



Tổng Giám đốc

HUYNH KHÁC NHU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Trà Bắc.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Không có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Phú Vinh	Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
2	Xí nghiệp Đức Mỹ	Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có 188 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 196 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo đó, báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn HOSE là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn HOSE không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 8% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty, được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là sản phẩm từ than và xơ dừa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 24.005 VNĐ/USD, tỷ giá 26.076 VND/EUR và tỷ giá 3.341 VNĐ/CNY.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 24.005 VNĐ/USD, tỷ giá 26.076 VND/EUR và tỷ giá 3.341 VNĐ/CNY.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tỷ giá tỷ giá 24.425 VNĐ/USD, tỷ giá 27.366 VND/EUR và tỷ giá 3.481 VNĐ/CNY.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN :

- Thuế suất thuế TNDN phổ thông: 20% cho hoạt động bán khác (than Anthralitc, than đá và than hoạt tính đá) và các thu nhập khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Ưu đãi 10% cho các hoạt động bán mặt hàng chế biến nông sản (các sản phẩm từ dừa, than khử mùi, than viên). Theo quy định tại Khoản 4 điều 11 thông tư 96 “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; Nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; Sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm”.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	653.033.037	185.544.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	28.675.738.221	9.102.484.519
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	29.328.771.258	14.288.029.185

(*) Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh	12.468.466.448	5.461.376.257
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	10.076.355.780	1.914.626.018
Các ngân hàng khác	6.130.915.993	1.726.482.244
Cộng	28.675.738.221	9.102.484.519

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG)	715.790.000 (#59.758 CP)	1.619.441.800 (#59.758 CP)	-	715.790.000 (#59.758 CP)	1.628.405.500 (#59.758 CP)	-
Cộng	715.790.000	1.619.441.800	-	715.790.000	1.628.405.500	-

(*) Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh, đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh (xem thuyết minh số V.18a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	44.750.357.333	26.593.090.607
Classic Supply Limited	13.294.113.030	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường An Thy	6.239.242.740	4.510.688.820
Calgon Carbon (SuZhou) Co.Ltd	3.441.877.340	-
Desotec International NV	3.233.001.200	1.005.900.500
Các khách hàng khác	18.542.123.023	21.076.501.287
Cộng (*)	44.750.357.333	26.593.090.607

(*) Nợ khó đòi tại ngày 31/12/2023: 2.651.649.979 đồng đã trích lập dự phòng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các nhà cung cấp khác	9.804.247.172	15.885.366.110
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Thêm Ký	4.653.655.432	-
Ningxia Changcheng Hongyuan Construction and Installation Engineering Co.Ltd	2.683.716.200	-
Các nhà cung cấp khác	2.466.875.540	15.885.366.110
Cộng (*)	9.804.247.172	15.885.366.110

(*) Nợ khó đòi tại ngày 31/12/2023: 217.723.937 đồng đã trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Chor năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	649.999.713	-	577.081.179	-
Tạm ứng của nhân viên	437.134.495	-	324.744.590	-
Các đối tượng khác	212.865.218	-	252.336.589	-
Cộng	649.999.713	-	577.081.179	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.869.373.916	319.999.135	2.869.373.916	251.233.009
DNTN Vi Sin	585.421.676	-	585.421.676	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	467.762.748	-	467.762.748	-
Nguyễn Văn Định	100.000.000	-	100.000.000	-
DNTN Tuấn Đạt	356.260.898	-	356.260.898	-
Công ty TNHH Đầu tư Nam Thái Group	435.447.874	319.999.135	435.447.874	251.233.009
Các đối tượng khác	924.480.720	-	924.480.720	-
Cộng	2.869.373.916	319.999.135	2.869.373.916	251.233.009

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.618.140.907	2.305.870.795
Trích lập dự phòng	-	389.749.712
Hoàn nhập dự phòng	(68.766.126)	(77.479.600)
Số cuối năm	2.549.374.781	2.618.140.907

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.642.517.375	-	58.669.758.572	-
Công cụ, dụng cụ	2.033.141.811	-	1.384.807.959	-
Chi phí SXKD dở dang	9.723.994.340	-	5.694.590.500	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Thành phẩm	56.520.837.040	(4.221.448.210)	74.464.757.735	(15.999.485.382)
Cộng (*)	109.920.490.566	(4.221.448.210)	140.213.914.766	(15.999.485.382)

(*) Toàn bộ hàng tồn kho được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay và nợ của Công ty (xem thuyết minh số V.18a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.999.485.382	4.618.240.155
Trích lập dự phòng	4.221.448.210	13.056.761.647
Hoàn nhập dự phòng	(15.999.485.382)	(1.675.516.420)
Số cuối năm	4.221.448.210	15.999.485.382

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	2.219.543.606	634.170.857
Chi phí khác	-	127.153.195
Cộng	2.219.543.606	761.324.052

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	761.324.052	517.329.349
Tăng trong năm	3.285.298.027	1.542.165.779
Phân bổ trong năm	(1.827.078.473)	(1.298.171.076)
Số cuối năm	2.219.543.606	761.324.052

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước (*)	4.685.397.866	4.819.662.638
Chi phí trả trước dài hạn	413.184.892	618.492.796
Cộng	5.098.582.758	5.438.155.434

(*) Là các chi phí thuê đất có thời hạn thuê từ 36 – 39 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.438.155.434	5.128.927.410
Tăng trong năm	483.700.000	757.719.274
Phân bổ trong năm	(823.272.676)	(448.491.250)
Số cuối năm	5.098.582.758	5.438.155.434

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	72.427.445.883	78.390.147.418	7.365.365.928	143.000.000	158.325.959.229
2. Tăng trong năm	2.074.790.651	2.532.334.176	956.931.815	-	5.564.056.642
- Tăng từ XDCB	2.074.790.651	2.532.334.176	956.931.815	-	5.564.056.642
3. Giảm trong năm	(629.274.483)	(1.750.837.947)	-	-	(2.380.112.430)
- Thanh lý, nhượng bán	(629.274.483)	(1.750.837.947)	-	-	(2.380.112.430)
4. Số cuối năm	73.872.962.051	79.171.643.647	8.322.297.743	143.000.000	161.509.903.441
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.225.271.884	59.693.301.759	4.501.643.746	53.000.000	89.473.217.389
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	50.010.964.781	68.996.648.922	5.942.056.422	86.000.000	125.035.670.125
2. Tăng trong năm	4.354.630.238	4.307.698.680	643.843.672	9.000.000	9.315.172.590
- Khấu hao trong năm	4.354.630.238	4.307.698.680	643.843.672	9.000.000	9.315.172.590
3. Giảm trong năm	(629.274.483)	(1.750.837.947)	-	-	(2.380.112.430)
- Thanh lý, nhượng bán	(629.274.483)	(1.750.837.947)	-	-	(2.380.112.430)
4. Số cuối năm	53.736.320.536	71.553.509.655	6.585.900.094	95.000.000	131.970.730.285
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.416.481.102	9.393.498.496	1.423.309.506	57.000.000	33.290.289.104
2. Tại ngày cuối năm (*)	20.136.641.515	7.618.133.992	1.736.397.649	48.000.000	29.539.173.156

(*) Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay là 4.737.674.816 đồng (xem thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	59.861.900	59.861.900
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.167.820.948	59.861.900	1.227.682.848
2. Tăng trong năm	83.448.612	-	83.448.612
Khấu hao trong năm	83.448.612	-	83.448.612
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	1.251.269.560	59.861.900	1.311.131.460
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.841.237.380	-	2.841.237.380
2. Tại ngày cuối năm ^(*)	2.757.788.768	-	2.757.788.768

^(*) Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp tính cho các khoản vay là 2.757.788.768 đồng (xem thuyết minh số V.18).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	(1.794.931.815)	(1.794.931.815)	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	448.345.257	12.337.929.840	(2.868.291.024)	(535.515.905)	9.382.468.168
Công trình XN Long Đức	179.698.364	471.854.546	(471.854.546)	-	179.698.364
Công trình XN Rạch Lợp	67.215.741	2.260.661.487	(2.085.661.487)	-	242.215.741
Lò hoạt hóa 1	201.431.152	8.515.175.471	-	-	8.716.606.623
Công trình khác	-	1.090.238.336	(310.774.991)	(535.515.905)	243.947.440
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	1.775.919.206	(900.833.803)	(280.523.239)	594.562.164
Sửa chữa lò 2	-	29.775.089	-	-	29.775.089
Sửa chữa lò 3	-	184.027.075	-	-	184.027.075
Sửa chữa lò 4	-	380.760.000	-	-	380.760.000
Các công trình khác	-	1.181.357.042	(900.833.803)	(280.523.239)	-
Cộng	448.345.257	15.908.780.861	(5.564.056.642)	(816.039.144)	9.977.030.332

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	24.675.482.604	20.416.718.048
Beijing Pacific Activated Carbon Products	10.863.409.550	10.049.054.400
Công ty TNHH Xây dựng Lê Quang	1.693.371.788	1.236.108.646
Các đối tượng khác	12.118.701.266	9.131.555.002
Cộng (*)	24.675.482.604	20.416.718.048

(*) Nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023: 0 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	2.096.928.560	1.436.832.184
Công ty TNHH XNK Vật Liệu Quốc Tế Giang Nam	1.227.600.000	494.444.750
Công ty TNHH Quốc tế Baladore	388.800.000	-
Các khách hàng khác	480.528.560	942.387.434
Cộng (*)	2.096.928.560	1.436.832.184

(*) Nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023: 0 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	2.258.953.100	(2.239.524.630)	19.428.470	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.853.115.211	(1.853.115.211)	-	-
Thuế XK, NK	-	-	182.123.732	(182.123.732)	-	-
Thuế TNDN	1.399.820.774	-	2.608.954.141	(2.399.821.774)	1.608.953.141	-
Thuế TNCN	-	77.676.000	1.101.471.281	(1.002.903.361)	20.891.920	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.086.127	388.984.787	(388.984.787)	-	6.086.127
Các loại thuế khác	-	-	285.828.386	(285.828.386)	-	-
Cộng	1.399.820.774	83.762.127	8.679.430.638	(8.352.301.881)	1.649.273.531	6.086.127

14a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Xuất khẩu	: 0%
Than	: 10%
Sản phẩm từ trái dừa bán cho doanh nghiệp ở khâu kinh doanh thương mại	: Không tính thuế
Sản phẩm từ trái dừa bán cho cá nhân và thăm xơ dừa	: 5%

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14b. Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

14c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.712.188.073	22.753.373.182
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	375.994.812	(875.929.130)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.475.994.812	1.531.820.495
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.100.000.000)	(2.407.749.625)
Thu nhập chịu thuế	22.088.182.885	21.877.444.052
Thu nhập được miễn thuế	-	(90.326.508)
Thu nhập tính thuế	22.088.182.885	21.787.117.544
Thu nhập tính thuế 10% (*)	18.086.824.360	19.576.017.347
Thu nhập tính thuế 20%	4.001.358.525	2.211.100.197
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mặt hàng chế biến nông sản	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.608.954.141	2.399.821.774
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN được miễn	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	-	437.933.500
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	2.608.954.141	2.837.755.274

(*) Khoản 4 điều 11 thông tư 96 “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; Nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; Sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm”.

14d. Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đang sử dụng tại với mức theo qui định trong Hợp đồng thuê đất và các quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất.

14e. Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

14f. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	3.880.999.775	2.316.078.439
Quỹ dự phòng tiền lương	4.600.000.000	4.845.000.000
Cộng	8.480.999.775	7.161.078.439

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	618.304.273	660.000.000
Chi phí hội nghị khách hàng	500.000.000	600.000.000
Chi phí kiểm toán	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay	58.304.273	-
Cộng (*)	618.304.273	660.000.000

(*) Nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023: 0 đồng.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.385.945.155	1.162.930.975
Chi phí hoa hồng môi giới	1.842.039.562	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.905.593	1.162.930.975
Cộng (*)	2.385.945.155	1.162.930.975

(*) Nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	57.194.586.206	57.194.586.206	56.106.617.350	56.106.617.350
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.194.586.206	57.194.586.206	56.106.617.350	56.106.617.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh ⁽¹⁾	29.711.555.892	29.711.555.892	29.688.346.960	29.688.346.960
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh ⁽²⁾	15.615.278.544	15.615.278.544	26.418.270.390	26.418.270.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh ⁽³⁾	11.867.751.770	11.867.751.770	-	-
Cộng	57.194.586.206	57.194.586.206	56.106.617.350	56.106.617.350

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng số 312/2023-HĐCVHM/NHCT980-TRABACO ngày 05/07/2023, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản của Công ty gồm:

- Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 011/2016/NHCTTV ngày 09/06/2016 và các phụ lục, kèm theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 30/06/2022 (xem thuyết minh số V.7);

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 024/2017/NHCTTV ngày 28/06/2017 và các phụ lục; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 278/2022/HĐBĐ/NHCT980 ngày 25/11/2022 và các phụ lục (xem thuyết minh số V.9, V10).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 710/NHNT.TV.23 ngày 22/08/2023, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản của Công ty gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 212/2023/VCB.TV ngày 22/08/2023 (xem thuyết minh số V.2);

- Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 243/2022/VCB.TV ngày 17/06/2022 (xem thuyết minh số V.7);

- Quyền sử dụng đất và công trình trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 242/2022/VCB.TV ngày 17/06/2022 (xem thuyết minh số V.9, V10).

⁽³⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1064930/HĐTD ngày 28/8/2023, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ký hợp đồng đến ngày 31/07/2024. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

kho hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (xem thuyết minh số V.7, V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.106.617.350	240.323.780.712	(239.235.811.856)	57.194.586.206
Cộng	56.106.617.350	240.323.780.712	(239.235.811.856)	57.194.586.206

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	900.000.000	900.000.000	-	-
Vay dài hạn tổ chức khác	900.000.000	900.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (*)	900.000.000	900.000.000	-	-
Cộng	900.000.000	900.000.000	-	-

(*) Là khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh theo hợp đồng vay vốn số 14/2023/HĐVV-QĐTPT Ngày 18/12/2023, số tiền cho vay tối đa 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Mục đích để thực hiện dự án Lô hoạt hóa số 1A. Lãi suất vay 7,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty gồm là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại khóm 5, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 15/2023/HDTCTS-QĐTPT ngày 18/12/2023 (xem thuyết minh số V.9, V10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn tổ chức	-	900.000.000	-	900.000.000
Cộng	-	900.000.000	-	900.000.000

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số cuối năm
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	8.840.526.468	2.340.000.000	(364.465.685)	10.816.060.783
Cộng	8.840.526.468	2.340.000.000	(364.465.685)	10.816.060.783

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	685.947.201	1.263.140.364	151.510.000	(1.773.823.783)	326.773.782
Quỹ phúc lợi	-	757.884.219	5.000.000	(681.560.635)	81.323.584
Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	500.000.000	-	(400.000.000)	100.000.000
Cộng	685.947.201	2.521.024.583	156.510.000	(2.855.384.418)	508.097.366

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem Phụ lục 01.

21b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	34.031.090.000	45,68%	34.031.090.000	45,68%
Các cổ đông khác	40.475.600.000	54,32%	40.475.600.000	54,32%
Cộng	74.506.690.000	100,00%	74.506.690.000	100,00%

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	34.031.090.000	45,68%	34.031.090.000	-
Các cổ đông khác	40.475.600.000	54,32%	40.475.600.000	-
Cộng	74.506.690.000	100,00%	74.506.690.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	74.506.690.000	74.506.690.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	74.506.690.000	74.506.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.921.070.400	8.940.802.800
Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền	(11.880.051.200)	(8.940.802.800)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

21d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.450.669	7.450.669
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.450.669	7.450.669
Cổ phiếu phổ thông	7.450.669	7.450.669
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.450.669	7.450.669
Cổ phiếu phổ thông	7.450.669	7.450.669
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

Số dư đầu năm	20.210.245.832
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.603.194.599
Phân phối trong năm:	(20.210.245.832)
Quỹ đầu tư phát triển	(5.768.150.849)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.021.024.583)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS và BDH	(500.000.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	(11.921.070.400)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	18.603.194.599

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Dollar Mỹ (USD)	401.902,32	13.605.89
Euro (EUR)	1.000	1.000
Nhân dân tệ (CNY)	110	110

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	412.586.081.301	391.362.611.211
Doanh thu dịch vụ gia công	3.210.823.800	4.207.188.000
Cộng	415.796.905.101	395.569.799.211

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	360.409.566.781	321.863.637.935
Giá vốn dịch vụ gia công	2.182.327.065	2.166.751.871
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.778.037.172)	11.381.245.227
Cộng	350.813.856.674	335.411.635.033

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.063.134	7.848.450
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.279.025.285	3.256.846.548
Thu nhập từ cổ tức	-	90.326.508
Cộng	2.360.088.419	3.355.021.506

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.321.137.339	1.949.448.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.414.508.404	1.210.059.187
Cộng	5.735.645.743	3.159.507.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	2.568.742.632	3.050.024.418
Chi phí vật liệu, bao bì	6.055.000.088	6.710.458.782
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.431.563	10.769.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.164.948	229.366.247
Chi phí mua ngoài	3.781.849.069	4.488.787.445
Chi phí khác bằng tiền	11.966.402.544	10.180.281.309
Cộng	24.611.590.844	24.669.687.688

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	6.800.259.341	4.531.976.339
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.904.448	194.100.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.331.334.379	885.683.832
Thuế, phí, lệ phí	493.398.691	606.510.495
Trích/hoàn nhập dự phòng	(68.766.126)	375.233.009
Chi phí mua ngoài	966.439.058	1.961.871.478
Chi phí khác bằng tiền	5.350.042.957	4.592.412.658
Cộng	15.051.612.748	13.147.788.002

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý	341.223.273	118.636.364
Các khoản khác	5.074	253.047.799
Cộng	341.228.347	371.684.163

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ hư hỏng	-	124.738.480
Tiền phạt, chậm nộp	541.644.545	24.565.702
Các khoản khác	743.240	5.209.571
Cộng	542.387.785	154.513.753

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	500.039.333	(294.627.924)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	500.039.333	(294.627.924)

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<u>Chi tiết</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.603.194.599	20.210.245.832
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.319.818.366)	(2.521.024.583)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.860.319.460)	(2.021.024.583)
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS và BDH (*)	(459.498.907)	(500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.283.376.233	17.689.221.249
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	7.450.669	7.450.669
Cộng	2.185	2.374

(*) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành năm trước được tính căn cứ vào Nghị quyết số 06/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành năm nay được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.603.194.599	20.210.245.832
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.319.818.366)	(2.521.024.583)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.860.319.460)	(2.021.024.583)
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS và BDH	(459.498.907)	(500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.283.376.233	17.689.221.249
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	7.450.669	7.450.669
Cộng	<u>2.185</u>	<u>2.374</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.644.420.771	326.166.912.870
Chi phí nhân công	29.209.588.215	27.311.965.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.398.621.202	10.991.609.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.748.288.127	6.450.658.923
Chi phí khác bằng tiền	40.310.841.089	36.870.532.959
Cộng	<u>385.311.759.404</u>	<u>407.791.678.969</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thù lao		559.000.000	580.500.000
Hồng Lệ Vân	Chủ tịch HĐQT	110.500.000	114.750.000
Lâm Chấn Kỳ	Phó Chủ tịch HĐQT	91.000.000	94.500.000
Huỳnh Khắc Nhu	Thành viên HĐQT	71.500.000	74.250.000
Hồ Quang Khải	Thành viên HĐQT	71.500.000	74.250.000
Hồ San Nin	Thành viên HĐQT	71.500.000	74.250.000
Đặng Anh Tuấn	Trưởng BKS	65.000.000	67.500.000
Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên BKS	39.000.000	40.500.000
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên BKS	39.000.000	40.500.000
Thu nhập từ tiền lương		1.295.840.254	1.485.377.949
Huỳnh Khắc Nhu	Tổng Giám đốc	657.841.667	771.471.666
Hồ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	427.232.500	496.394.166
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên BKS	210.766.088	217.512.117
Cộng		1.854.840.254	2.065.877.949

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác của Công ty chỉ có Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn (chiếm 45,68%).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm Công ty chỉ có phát sinh giao dịch về chi trả cổ tức cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước bằng tiền là 5.444.974.400 đồng (năm trước là 4.083.730.800 đồng).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: các mặt hàng từ than và dừa.
- Gia công: xác dừa, thềm xò dừa.

Năm nay				
Chỉ tiêu	Bán thành phẩm	Dịch vụ gia công	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.555.141.301	3.210.823.800	-	415.765.965.101
Giá vốn hàng bán	360.409.566.781	2.182.327.065	(11.778.037.172)	350.813.856.674
Lợi nhuận gộp	52.145.574.520	1.028.496.735	11.778.037.172	64.952.108.427
Năm trước				
Chỉ tiêu	Bán thành phẩm	Dịch vụ gia công	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.362.611.211	4.207.188.000	-	395.569.799.211
Giá vốn hàng bán	321.863.637.935	2.166.751.871	11.381.245.227	335.411.635.033
Lợi nhuận gộp	69.498.973.276	2.040.436.129	(11.381.245.227)	60.158.164.178

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty cầm cố, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng Quỹ đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh số V.18)

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Khả năng hoạt động liên tục

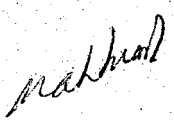
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu/Kế toán trưởng


NGÔ KINH LUÂN

Tổng Giám đốc



HUYỀN KHÁC NHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	74.506.690.000	1.368.170.000	26.854.645.279	14.605.265.474	117.334.770.753
2. Tăng trong năm trước	-	-	3.703.936.127	20.210.245.832	23.914.181.959
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	20.210.245.832	20.210.245.832
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	3.703.936.127	-	3.703.936.127
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(14.605.265.474)	(14.605.265.474)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(3.703.936.127)	(3.703.936.127)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	(1.960.526.547)	(1.960.526.547)
- Chia cổ tức	-	-	-	(8.940.802.800)	(8.940.802.800)
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	74.506.690.000	1.368.170.000	30.558.581.406	20.210.245.832	126.643.687.238
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	74.506.690.000	1.368.170.000	30.558.581.406	20.210.245.832	126.643.687.238
6. Tăng trong năm	-	-	5.768.150.849	18.603.194.599	24.371.345.448
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	18.603.194.599	18.603.194.599
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	5.768.150.849	-	5.768.150.849
7. Giảm trong năm	-	-	-	(20.210.245.832)	(20.210.245.832)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(5.768.150.849)	(5.768.150.849)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	(2.521.024.583)	(2.521.024.583)
- Chia cổ tức	-	-	-	(11.921.070.400)	(11.921.070.400)
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	74.506.690.000	1.368.170.000	36.326.732.255	18.603.194.599	130.804.786.854

Người lập biểu/Kế toán trưởng

ngô kinh quân

Ngô Kinh Quân

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

